

Số: 694/VHTC-VP
V/v Công bố thông tin BCTC năm 2021 sau
kiểm toán

Hạ Long, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty Cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.**
Mã chứng khoán: **THT.**
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**
Điện thoại: **0203 3835169.**
Fax: **0203 3836120.**
Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Phương Nhung**
Địa chỉ: **Số 195 Lê Thánh Tông- Phường Hồng Gai- TP Hạ Long- Tỉnh Quảng Ninh**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0987 909 009, 02033 835 169.**

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Than Hà Tu- Vinacomin được lập ngày 11/3/2022 bao gồm:

- + Báo cáo của Ban giám đốc
- + Bảng cân đối kế toán;
- + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính;

- Báo cáo kiểm toán độc lập số 110322.001/BCTC.QN

Toàn bộ báo cáo tài chính năm 2021 sau kiểm toán được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCCK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c);
- Phòng CV đăng trên Website;
- Lưu: VT, VP, Thư ký Công ty.

Người thực hiện công bố thông tin
Thư ký Công ty



Nguyễn Phương Nhung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 40
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32
Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình	33
Phụ lục số 02: Tài sản cố định vô hình	34
Phụ lục số 03: Các khoản vay	35 - 38
Phụ lục số 04: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39
Phụ lục số 05: Vốn chủ sở hữu	40

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Địa chỉ: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, khu 03, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Quảng	Ủy viên
Ông Vũ Hồng Cẩm	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Chung	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Quảng	Quyền Giám đốc
Ông Đặng Văn Tĩnh	Phó Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 26/4/2021)
Ông Lương Xuân Hùng	Thành viên	
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Địa chỉ: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Giám đốc

Quyền Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng



Số: 110322.001/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 11 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1643-2018-002-1



aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		602.313.063.707	818.438.425.425
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.429.317.186	10.955.609.902
111 1. Tiền		6.429.317.186	10.955.609.902
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		176.651.440.783	437.987.607.456
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	163.127.514.139	385.432.861.787
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	14.700.348.889	49.176.061.442
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.256.155.755	7.411.262.227
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.432.578.000)	(4.032.578.000)
140 IV. Hàng tồn kho	8	359.929.724.227	340.099.186.893
141 1. Hàng tồn kho		371.382.241.531	369.090.670.509
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.452.517.304)	(28.991.483.616)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		59.302.581.511	29.396.021.174
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	55.599.804.851	29.213.958.574
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.702.776.660	182.062.600
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.099.241.175.677	963.207.114.493
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		106.874.921.833	103.934.175.951
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	106.874.921.833	103.934.175.951
220 II. Tài sản cố định		926.988.409.262	794.010.218.355
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	452.741.058.391	340.559.164.360
222 - Nguyên giá		1.947.269.232.441	1.690.487.991.177
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.494.528.174.050)	(1.349.928.826.817)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	474.247.350.871	453.451.053.995
228 - Nguyên giá		783.819.209.420	580.095.529.693
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(309.571.858.549)	(126.644.475.698)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.770.449.310	30.606.965.928
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	11.770.449.310	30.606.965.928
260 VI. Tài sản dài hạn khác		53.607.395.272	34.655.754.259
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	22.808.596.138	26.551.637.569
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	30.798.799.134	8.104.116.690
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.701.554.239.384	1.781.645.539.918

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.345.611.958.426	1.424.223.935.602
310 I. Nợ ngắn hạn		748.383.918.727	689.128.053.348
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	329.819.624.032	268.872.666.479
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	39.655.326	47.667.331
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	94.863.138.355	109.519.675.787
314 4. Phải trả người lao động		74.448.291.732	52.451.694.275
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	153.292.951.740	141.162.513
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.344.955.435	4.819.171.345
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	66.727.274.939	233.986.198.785
322 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		24.848.027.168	19.289.816.833
330 II. Nợ dài hạn		597.228.039.699	735.095.882.254
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	597.228.039.699	734.168.699.973
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	-	927.182.281
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		355.942.280.958	357.421.604.316
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	355.942.280.958	357.421.604.316
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	245.690.520.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.690.520.000	245.690.520.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	569.137.076
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		38.569.843.947	29.772.654.801
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		71.159.598.117	81.436.110.621
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		30.000.000.000	45.000.000.000
421b - LNST chưa phân phối năm nay		41.159.598.117	36.436.110.621
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.701.554.239.384	1.781.645.539.918

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc



Nguyễn Thị Chi



Hà Thị Diệp Anh



Nguyễn Quang Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.592.045.565.382	2.876.294.906.705
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.592.045.565.382	2.876.294.906.705
11 4. Giá vốn hàng bán	23	3.399.755.806.988	2.698.641.699.093
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		192.289.758.394	177.653.207.612
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.059.275.357	2.969.346.092
22 7. Chi phí tài chính	25	68.739.153.554	62.957.302.567
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		68.739.153.554	62.957.302.567
25 8. Chi phí bán hàng	26	7.492.247.505	4.543.337.716
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	71.204.984.500	67.665.101.178
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.912.648.192	45.456.812.243
31 11. Thu nhập khác	28	5.691.038.466	3.257.737.014
32 12. Chi phí khác	29	2.115.586.485	2.397.189.027
40 13. Lợi nhuận khác		3.575.451.981	860.547.987
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.488.100.173	46.317.360.230
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	33.023.184.500	17.854.279.752
52 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(22.694.682.444)	(7.973.030.143)
60 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>41.159.598.117</u>	<u>36.436.110.621</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.675	1.483

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Quyền Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	51.488.100.173	46.317.360.230
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	348.492.564.636	281.809.664.521
03	- Các khoản dự phòng	(18.138.966.312)	27.728.190.961
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.003.798.063)	(112.355.494)
06	- Chi phí lãi vay	68.739.153.554	62.957.302.567
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	449.577.053.988	418.700.162.785
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	222.401.254.178	(149.969.697.053)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(2.291.571.022)	(44.175.843.626)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	215.270.170.712	(146.961.804.018)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(22.642.804.846)	(1.337.097.103)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(68.876.890.592)	(62.872.440.825)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(27.241.250.729)	(19.442.328.536)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	1.400.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(14.968.564.340)	(14.106.403.482)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	751.227.397.349	(18.765.451.858)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(430.487.968.653)	(465.869.855.089)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	885.268.588	6.727.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	118.529.475	105.628.494
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(429.484.170.590)	(465.757.499.595)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	1.369.886.256.594	1.465.041.450.935
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.674.085.840.714)	(950.658.267.900)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(22.069.935.355)	(24.437.126.640)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(326.269.519.475)	489.946.056.395
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.526.292.716)	5.423.104.942
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	10.955.609.902	5.532.504.960
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6.429.317.186	10.955.609.902

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Quyền Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, khu 03, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 245.690.520.000 đồng, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.847 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 1.833 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm bằng Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí dở dang đầu năm + Chi phí sản xuất trong năm) / (Khối lượng dở dang đầu năm + Khối lượng phát sinh trong năm). Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án	04 năm
- Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	04 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 1,4 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 44,7 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Các vật tư có giá trị trên 300 triệu đồng phân bổ 6 tháng.
- Các cụm động cơ, cụm hộp số, cụm vật tư có giá trị trên 2 tỷ đồng phân bổ 8 tháng.
- Xích di chuyển các loại có giá trị trên 300 triệu đồng phân bổ 8 tháng.
- Lớp các loại cỡ lớp từ 24.00 trở lên phân bổ 7 tháng.
- Lớp các loại cỡ lớp từ 24.00 trở xuống (không áp dụng cho lớp xe con các loại) phân bổ 4 tháng.
- Các công cụ dụng cụ phân bổ 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phân bổ từ 6 - 14 tháng.
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân phân bổ 36 tháng.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất phân bổ trong vòng 36 tháng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí thuê ngoài bốc xúc, vận chuyển, phí sử dụng thương hiệu Vinacomin... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

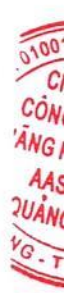
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:



- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.020.328.000	5.819.466.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.408.989.186	5.136.143.902
	6.429.317.186	10.955.609.902

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	142.583.890.617	-	353.926.421.290	-
- Công ty Cổ phần Phát triển dự án Biển Đông	2.632.578.000	(2.632.578.000)	3.232.578.000	(3.232.578.000)
- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	17.694.168.457	-	28.186.654.244	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	216.877.065	-	87.208.253	-
	163.127.514.139	(2.632.578.000)	385.432.861.787	(3.232.578.000)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	160.463.530.765	-	382.186.114.645	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	1.117.875.000	-	15.492.290.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	-	-	1.476.557.421	-
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Hạ Tầng T&D	-	-	1.670.914.571	-
- Công ty Cổ phần Vận Đồn Đ&T	-	-	8.215.492.777	-
- Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	-	-	6.853.172.840	-
- Công ty Cổ phần Vận Tải Quảng Ninh	-	-	13.767.373.833	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và mô - Vinacomin	4.651.103.444	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và công nghệ VCAPITAL	4.172.400.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng và Thương mại Nghi	4.460.970.445	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	298.000.000	-	1.700.260.000	-
	14.700.348.889	-	49.176.061.442	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	4.651.103.444	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)



6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.342.049.621	-	1.287.698.000	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Các khoản chi hộ	-	-	106.720.589	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phí môi trường, thăm dò	31.954.530	-	5.125.747.158	-
- Phải thu khác	82.151.604	-	91.096.480	-
	2.256.155.755	(800.000.000)	7.411.262.227	(800.000.000)
b) Dài hạn				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	87.700.930.881	-	87.700.930.881	-
- Phải thu tiền ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	12.867.445.099	-	9.939.199.217	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	56.545.853	-	44.045.853	-
	106.874.921.833	-	103.934.175.951	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	31.954.530	-	5.125.747.158	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	3.432.578.000	-	4.032.578.000	-
	3.432.578.000	-	4.032.578.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.630.277.303	-	11.195.474.548	-
- Công cụ, dụng cụ	93.238.000	-	64.539.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	180.474.513.188	-	209.303.590.358	-
- Thành phẩm	179.184.213.040	(11.452.517.304)	148.527.066.603	(28.991.483.616)
	371.382.241.531	(11.452.517.304)	369.090.670.509	(28.991.483.616)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án xây dựng nhà văn phòng ⁽¹⁾	1.415.444.196	1.415.444.196
- Dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh ⁽²⁾	10.128.266.218	28.587.498.205
- Dự án đầu tư hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải	-	298.154.195
- Dự án thiết bị tự động hoá điều độ giám sát tập trung	225.838.896	225.838.896
- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	900.000	80.030.436
	11.770.449.310	30.606.965.928

(1) Dự án xây dựng nhà văn phòng bao gồm các chi phí đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/500, chi phí khảo sát địa chất. Hiện tại Công ty đang tập trung ưu tiên đầu tư cho dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh. Sau khi dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh được phê duyệt và đi vào hoạt động sản xuất, Công ty sẽ tiếp tục triển khai dự án đầu tư nhà văn phòng.

(2) Quyết định số 1429/QĐ-VHTC ngày 02/08/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khai thác lộ thiên mỏ khu Bắc Bàng Danh.
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 3.300.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Tuổi thọ dự án: 10 năm.
- Thời gian thực hiện: 4,5 năm.
- Tổng mức đầu tư: 2.564.611.982 nghìn đồng.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2021 là một số hạng mục đã tạm hoàn thành ghi tăng tài sản cố định và thực hiện khai thác than theo giấy phép, chi phí tập hợp dở dang tại thời điểm 31/12/2021 chủ yếu là chi phí khác của dự án chưa phân bổ cho các hạng mục chưa thực hiện.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ	30.997.822.362	10.384.713.370
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	16.518.558.593	17.392.292.711
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	597.082.748	1.383.952.493
- Chi phí chờ phân bổ khác	7.486.341.148	53.000.000
	<u>55.599.804.851</u>	<u>29.213.958.574</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	17.176.984.312	19.035.040.327
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân	1.948.657.026	3.307.506.042
- Phí sử dụng tài liệu địa chất ⁽¹⁾	3.682.954.800	4.209.091.200
	<u>22.808.596.138</u>	<u>26.551.637.569</u>

(1) Phí sử dụng tài liệu địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo số năm khai thác.

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 03)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Tâm Than Hà Tu	11.003.889.147	11.003.889.147	23.540.465.126	23.540.465.126
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	16.450.155.024	16.450.155.024	1.980.318.700	1.980.318.700
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	-	-	39.947.569.835	39.947.569.835
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	4.724.921.616	4.724.921.616	4.317.796.273	4.317.796.273
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	47.572.971.784	47.572.971.784	23.974.000.988	23.974.000.988
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	48.258.960.697	48.258.960.697	39.947.569.835	39.947.569.835
- Phải trả các đối tượng khác	201.808.725.764	201.808.725.764	135.164.945.722	135.164.945.722
	329.819.624.032	329.819.624.032	268.872.666.479	268.872.666.479
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	180.462.254.897	180.462.254.897	99.409.247.096	99.409.247.096
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh ứng trước tiền khám chữa bệnh	39.308.192	47.667.331
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Nam	347.134	-
	39.655.326	47.667.331

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.425.475	141.162.513
- Trích trước chi phí thuê bốc xúc vận chuyển (*)	153.289.526.265	-
	153.292.951.740	141.162.513

(*) Công ty trích trước chi phí dựa trên Hợp đồng thuê ngoài bốc xúc vận chuyển và Biên bản nghiệm thu khối lượng bốc xúc vận chuyển của tháng 12/2021.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	270.466.677	226.230.393
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.159.491.190	1.117.279.745
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	2.088.673	530.496
- Các khoản chi hệ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	1.400.000.000
- Bồi thường các hộ dân sạt lở	1.398.462.353	1.404.765.353
- Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	1.422.529.000	27.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	91.917.542	642.865.358
	4.344.955.435	4.819.171.345

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí tập trung hình thành TSCĐ	-	927.182.281
	-	927.182.281

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	159.698.840.000	65,00	159.698.840.000	65,00
Phạm Uyên Nguyên	12.150.000.000	4,95	12.150.000.000	4,95
Các cổ đông khác	73.841.680.000	30,05	73.841.680.000	30,05
	245.690.520.000	100,00	245.690.520.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.117.279.745	985.354.385
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	22.112.146.800	24.569.052.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.112.146.800	24.569.052.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	22.069.935.355	24.437.126.640
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.069.935.355	24.437.126.640
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.159.491.190	1.117.279.745

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	29.772.654.801
	<u>38.569.843.947</u>	<u>29.772.654.801</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thực hiện dự án: Đầu tư Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, theo đó Công ty đã làm thủ tục thuê mới và gia hạn diện tích đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng và khai thác than, thời gian thuê từ năm 2019 đến năm 2028. Diện tích khu đất thuê là 7.674.001 m², địa điểm thuê tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Căn cứ theo các Quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh Quảng Ninh, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 02/HĐTĐ ngày 06/01/2020 và đang hoàn thiện thủ tục ký các hợp đồng đối với phần diện tích còn lại, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

Hợp đồng số HĐ136 - ngày 20/07/2020: Diện tích thuê: 5.594.376,2 m², tại phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số HĐ283/HĐ -TĐ- ngày 26/6/2017: Diện tích thuê: 1.850.453 m², tại phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Trung, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số 151/HĐTĐ ngày 10/08/2021: Diện tích thuê: 45.368 m², tại phường Hà Tu, Hà Phong thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Quyết định số 5644/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 (Công ty đang hoàn thiện thủ tục ký hợp đồng): Diện tích thuê: 80.551,7 m², tại phường Hà Tu, Hà Phong thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Quyết định 680/QĐ-UBND ngày 05/03/2021 (Công ty đang hoàn thiện thủ tục ký hợp đồng): Diện tích thuê: 103.252 m², tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.579.297.119.414	2.864.943.241.838
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.748.445.968	11.351.664.867
	<u>3.592.045.565.382</u>	<u>2.876.294.906.705</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<u>3.583.976.147.158</u>	<u>2.866.628.172.371</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.404.097.239.316	2.714.814.522.051
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.197.533.984	11.755.368.003
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.538.966.312)	(27.928.190.961)
	3.399.755.806.988	2.698.641.699.093

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118.529.475	105.628.494
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.940.745.882	2.863.717.598
	3.059.275.357	2.969.346.092

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	68.739.153.554	62.957.302.567
	68.739.153.554	62.957.302.567

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	417.746.279	325.028.453
Chi phí nhân công	4.147.872.774	2.544.515.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.939.552	226.505.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.751.739.064	712.605.832
Chi phí khác bằng tiền	1.047.949.836	734.682.791
	7.492.247.505	4.543.337.716

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.253.082.613	5.632.259.329
Chi phí nhân công	45.338.779.729	43.023.014.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.218.093.793	1.067.426.262
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(600.000.000)	(200.000.000)
Thuế, phí và lệ phí	16.858.800	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	955.895.383	935.523.157
Chi phí khác bằng tiền	17.022.274.182	17.203.878.289
	71.204.984.500	67.665.101.178



28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	885.268.588	6.727.000
Thu nhập từ bán hàng phế liệu	4.177.456.000	2.395.570.600
Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê bảo vệ	222.000.000	210.000.000
Thu tiền lớp bảo hành	-	353.780.000
Thu nhập khác	406.313.878	291.659.414
	5.691.038.466	3.257.737.014

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	1.962.397.269	973.018.160
Tiền chậm nộp thuế, BHXH, phạt hành chính thuế	1.239.216	1.223.415.876
Tiền bảo vệ trạm ATM	76.800.000	108.800.000
Chi phí khác	75.150.000	91.954.991
	2.115.586.485	2.397.189.027

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	51.488.100.173	46.317.360.230
Các khoản điều chỉnh tăng	113.627.822.327	40.594.270.463
- Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí khấu hao)	72.231.062.361	39.422.418.989
- Chi phí thăm dò để án nâng cấp trữ lượng	41.242.349.857	-
- Tiền chậm nộp thuế, tiền phạt hành chính thuế	-	1.052.236.878
- Chi phí không hợp lý hợp lệ khác	154.410.109	119.614.596
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(655.432.736)
- Chi phí khấu hao của tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(655.432.736)
Thu nhập chịu thuế TNDN	165.115.922.500	86.256.197.957
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	33.023.184.500	17.251.239.591
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	603.040.161
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.935.666.815	10.523.715.599
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(27.241.250.729)	(19.442.328.536)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	14.717.600.586	8.935.666.815

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.798.799.134	8.104.116.690
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.798.799.134	8.104.116.690

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(22.694.682.444)	(7.973.030.143)
	(22.694.682.444)	(7.973.030.143)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	41.159.598.117	36.436.110.621
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	41.159.598.117	36.436.110.621
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.569.052	24.569.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.675	1.483

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	548.614.983.936	487.646.391.532
Chi phí nhân công	310.748.584.767	296.507.373.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	348.492.564.636	281.809.664.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.477.047.882.854	1.066.959.338.144
Chi phí khác bằng tiền	812.916.058.379	654.097.413.438
	3.497.820.074.572	2.787.020.180.696

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.429.317.186	-	10.955.609.902	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	272.258.591.727	(3.432.578.000)	496.778.299.965	(4.032.578.000)
	<u>278.687.908.913</u>	<u>(3.432.578.000)</u>	<u>507.733.909.867</u>	<u>(4.032.578.000)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	663.955.314.638	968.154.898.758
Phải trả người bán, phải trả khác	334.164.579.467	273.691.837.824
Chi phí phải trả	153.292.951.740	141.162.513
	<u>1.151.412.845.845</u>	<u>1.241.987.899.095</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.429.317.186	-	-	6.429.317.186
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.951.091.894	106.874.921.833	-	268.826.013.727
	168.380.409.080	106.874.921.833	-	275.255.330.913
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.955.609.902	-	-	10.955.609.902
Phải thu khách hàng, phải thu khác	388.811.546.014	103.934.175.951	-	492.745.721.965
	399.767.155.916	103.934.175.951	-	503.701.331.867

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	66.727.274.939	580.388.664.661	16.839.375.038	663.955.314.638
Phải trả người bán, phải trả khác	334.164.579.467	-	-	334.164.579.467
Chi phí phải trả	153.292.951.740	-	-	153.292.951.740
	554.184.806.146	580.388.664.661	16.839.375.038	1.151.412.845.845
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	233.986.198.785	353.502.326.082	380.666.373.891	968.154.898.758
Phải trả người bán, phải trả khác	273.691.837.824	-	-	273.691.837.824
Chi phí phải trả	141.162.513	-	-	141.162.513
	507.819.199.122	353.502.326.082	380.666.373.891	1.241.987.899.095

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.369.886.256.594	1.465.041.450.935

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.674.085.840.714	950.658.267.900

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Hòn Gai -TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần vật tư TKV - Chi nhánh Hà Nội	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trung tâm điều dưỡng ngành than -VVMi Chi nhánh Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ

Bên liên quan

Mối quan hệ

- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Chế biến Than Miền Nam - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	<i>Đơn vị cùng công ty mẹ</i>
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	<i>Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ</i>
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	<i>Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ</i>
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	<i>Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ</i>
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	<i>Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ</i>
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	<i>Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ</i>
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	<i>Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ</i>
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	<i>Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ</i>
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	<i>Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ</i>
- Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng hoá, dịch vụ với các bên liên quan	1.037.797.226.754	817.060.574.919
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	1.823.811.045
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	23.732.641.622	16.068.598.158
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	17.426.428.341	24.854.821.688
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	6.856.587.802	5.096.066.084
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.439.861.412	771.990.300
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	850.908.700	373.057.015
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	4.404.449.500	4.692.529.600
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	295.778.830.090	206.948.542.083
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	4.120.705.323
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	60.912.854.898	33.188.929.950
- Công ty Cổ phần vật tư TKV - Chi nhánh Hà Nội	421.622.501	3.807.100.000
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	1.943.127.626	3.238.546.044

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	531.490.300	459.922.100
- Công ty TNHH Một thành Viên Môi trường - TKV	29.322.091.686	21.060.427.542
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	28.119.657.728	15.533.116.655
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	2.000.881.373	842.560.217
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	2.543.360.457	1.827.949.001
- Công ty Cổ phần Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	24.827.714.290	2.983.404.050
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	186.399.500	156.153.000
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	177.707.640
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh	-	4.537.500.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	931.873.500	68.970.000
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	1.400.000.000	289.067.608
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	686.020.186
- Trung tâm điều dưỡng ngành than -VVMCI Chi nhánh Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	270.931.320
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	517.524.620.166	453.179.765.089
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	11.189.988.262	10.002.383.221
- Công ty Than Hòn Gai -TKV	145.750.000	-
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	5.306.087.000	-
Doanh thu	3.583.976.147.158	2.866.628.172.371
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	3.315.985.162.818	2.383.447.600.145
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	267.097.740.187	482.666.469.416
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	44.204.744	40.956.812
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	158.109.120	143.466.440
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	151.442.220	41.383.350
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	491.001.192	288.296.208
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	42.534.877	-
- Công ty Chế biến Than Miền Nam - Vinacomin	5.952.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	160.463.530.765	382.186.114.645
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	142.583.890.617	353.926.421.290
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	45.435.931	37.721.851
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	17.694.168.457	28.186.654.244
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	93.247.396	35.317.260
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	46.788.364	-
Trả trước cho người bán	4.651.103.444	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	4.651.103.444	-

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	31.954.530	5.125.747.158
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	31.954.530	5.125.747.158
Phải trả cho người bán	180.462.254.897	99.409.247.096
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	8.500.000	144.652.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	7.264.712.858	6.332.648.054
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	7.847.355.788	4.420.927.447
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	3.962.191.576	2.821.066.084
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	63.096.000	58.002.725
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	779.383.300
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	47.572.971.784	23.974.000.988
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	22.867.168.648	6.845.973.750
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	160.000.000	315.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	246.650.000	169.790.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.713.605.895	3.926.556.031
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	20.905.164.540	4.723.066.456
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	19.370.050	79.005.378
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.913.347.191	327.643.615
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	-	65.766.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	73.942.800	108.282.800
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	490.627.186
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	48.258.960.697	39.947.569.835
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	398.467.730	878.479.468
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	9.024.336.386	2.983.404.050
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	-	17.401.929
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	219.285.328	-
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	1.943.127.626	-



Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
		3.676.787.015	3.437.636.953
Ông Vũ Hồng Cẩm	Ủy viên HĐQT	327.513.522	363.825.267
Ông Nguyễn Quang Quảng	Quyền Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	621.661.784	589.814.547
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc	508.444.622	441.864.332
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc	518.929.765	467.328.796
Ông Đặng Văn Tĩnh	Phó Giám đốc	512.635.257	469.620.258
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm từ ngày 3/3/2020	-	10.280.000
Ông Nguyễn Anh Chung	Ủy viên HĐQT	52.560.000	52.560.000
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên HĐQT	618.315.953	560.985.681
Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT	61.680.000	51.400.000
Bà Hà Thị Diệp Anh	Kế toán trưởng	455.046.112	429.958.072

Ngoài các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như trên. Các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Quyền Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	205.988.515.591	587.660.838.486	885.503.162.716	10.800.281.922	535.192.462	1.690.487.991.177
- Mua trong năm	-	53.206.613.768	167.823.927.616	962.633.621	-	221.993.175.005
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	53.947.626.421	2.524.124.045	-	209.332.626	-	56.681.083.092
- Thanh lý, nhượng bán	(205.276.364)	(4.232.073.764)	(17.455.666.705)	-	-	(21.893.016.833)
Số dư cuối năm	259.730.865.648	639.159.502.535	1.035.871.423.627	11.972.248.169	535.192.462	1.947.269.232.441
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	186.299.489.613	423.612.843.359	729.710.706.200	9.770.595.183	535.192.462	1.349.928.826.817
- Khấu hao trong năm	10.157.923.960	64.680.439.111	90.032.273.880	694.544.834	-	165.565.181.785
- Hao mòn trong năm	927.182.281	-	-	-	-	927.182.281
- Thanh lý, nhượng bán	(205.276.364)	(4.232.073.764)	(17.455.666.705)	-	-	(21.893.016.833)
Số dư cuối năm	197.179.319.490	484.061.208.706	802.287.313.375	10.465.140.017	535.192.462	1.494.528.174.050
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.689.025.978	164.047.995.127	155.792.456.516	1.029.686.739	-	340.559.164.360
Tại ngày cuối năm	62.551.546.158	155.098.293.829	233.584.110.252	1.507.108.152	-	452.741.058.391

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 424.449.963.150 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 829.173.384.762 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 233.761.548.651 đồng.

PHỤ LỤC SỐ 02: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	130.669.588.956	448.012.298.861	781.040.231	632.601.645	580.095.529.693
- Mua trong năm	-	-	307.577.056	-	307.577.056
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	203.416.102.671	-	-	203.416.102.671
Số dư cuối năm	130.669.588.956	651.428.401.532	1.088.617.287	632.601.645	783.819.209.420
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	49.135.345.436	76.110.101.406	766.427.211	632.601.645	126.644.475.698
- Khấu hao trong năm	32.667.397.239	150.234.979.587	25.006.025	-	182.927.382.851
Số dư cuối năm	81.802.742.675	226.345.080.993	791.433.236	632.601.645	309.571.858.549
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	81.534.243.520	371.902.197.455	14.613.020	-	453.451.053.995
Tại ngày cuối năm	48.866.846.281	425.083.320.539	297.184.051	-	474.247.350.871

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 472.670.620.340 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.413.641.876 đồng.

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản nằm trong tổng giá trị đầu tư của dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh đã được Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin phê duyệt Dự toán ngày 22/11/2018.

PHỤ LỤC SỐ 03: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	182.498.622.785	182.498.622.785	1.046.761.240.384	1.165.457.988.230	63.801.874.939	63.801.874.939
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	70.680.076.943	70.680.076.943	295.957.846.300	351.637.923.243	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	-	-	217.693.988.583	168.892.113.644	48.801.874.939	48.801.874.939
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	26.007.916.240	26.007.916.240	118.565.417.913	144.573.334.153	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	85.810.629.602	85.810.629.602	414.543.987.588	500.354.617.190	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	51.487.576.000	51.487.576.000	162.096.738.828	210.658.914.828	2.925.400.000	2.925.400.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	6.668.580.000	6.668.580.000	-	6.668.580.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	23.396.250.000	23.396.250.000	-	23.396.250.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	19.325.346.000	19.325.346.000	-	19.325.346.000	-	-
Vay dài hạn quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh ⁽⁵⁾	2.097.400.000	2.097.400.000	2.097.400.000	2.097.400.000	2.097.400.000	2.097.400.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long ⁽⁶⁾	-	-	71.523.838.828	71.523.838.828	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	-	-	88.475.500.000	87.647.500.000	828.000.000	828.000.000
	233.986.198.785	233.986.198.785	1.208.857.979.212	1.376.116.903.058	66.727.274.939	66.727.274.939



	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	34.529.996.171	34.529.996.171	16.823.999.225	17.937.712.000	33.416.283.396	33.416.283.396
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	54.591.250.000	54.591.250.000	-	54.591.250.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	98.278.343.690	98.278.343.690	-	45.092.474.000	53.185.869.690	53.185.869.690
Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh ⁽⁵⁾	7.794.800.000	7.794.800.000	-	2.097.400.000	5.697.400.000	5.697.400.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long ⁽⁶⁾	303.591.999.152	303.591.999.152	137.603.687.416	194.571.516.484	246.624.170.084	246.624.170.084
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	286.869.886.960	286.869.886.960	168.697.329.569	194.337.500.000	261.229.716.529	261.229.716.529
	785.656.275.973	785.656.275.973	323.125.016.210	508.627.852.484	600.153.439.699	600.153.439.699
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(51.487.576.000)	(51.487.576.000)	(162.096.738.828)	(210.658.914.828)	(2.925.400.000)	(2.925.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	734.168.699.973	734.168.699.973			597.228.039.699	597.228.039.699

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 77/2021-HĐCVHM/NHCT300-THAN HA TU ký kết ngày 23/08/2021 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 200 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 23/8/2021 đến 23/8/2022; Thời hạn vay của từng khoản nợ tối đa không quá 04 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 15.000.000.000 đồng.

2. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2021/HM/NTQN-HATU ký kết ngày 01/7/2021 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 150 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 27/6/2022; Thời hạn vay của từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định; Hình thức đảm bảo khoản vay: Hình thức đảm bảo khoản vay: Thẻ chấp tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 48.801.874.939 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

3. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 74,7 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 60 - 84 tháng; Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018, Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019 và Dự án Đầu tư xây dựng công trình phòng điều khiển sản xuất - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin, Dự án Duy trì sản xuất năm 2020, Dự án Đầu tư hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 33.416.283.396 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 0 đồng.

4. Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 206 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 48 - 84 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 53.185.869.690 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 0 đồng.



5. Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng cho vay với lãi suất ưu đãi số 01/2017/HĐTD-QBVMĐT ký kết ngày 29/12/2017 và Hợp đồng số 305/HĐTD-QBVMĐT&PTĐ ký kết ngày 31/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Quỹ bảo vệ môi trường Quảng Ninh; Số tiền cho vay 10.487.000.000 đồng; Lãi suất 3%/năm; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay vốn: Mua 02 xe chở nước tưới đường, dập bụi để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Bảo lãnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2021 là 5.697.400.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 2.097.400.000 đồng.

6. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long

Hợp đồng tín dụng số 02/2019/1316942 ký kết ngày 26/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 800 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 246.624.170.084 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 0 đồng.

7. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/DTDA/NTQN-HATU ký kết ngày 29/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 500 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ các nhu cầu tín dụng liên quan đến đầu tư máy móc, thiết bị, công trình xây dựng thuộc dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 261.229.716.529 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 828.000.000 đồng.

PHỤ LỤC SỐ 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	42.930.385.519	112.607.813.903	143.885.029.620	-	11.653.169.802
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.935.666.815	33.023.184.500	27.241.250.729	-	14.717.600.586
- Thuế thu nhập cá nhân	-	121.500.000	829.296.781	892.296.781	-	58.500.000
- Thuế tài nguyên	-	55.140.171.913	438.574.050.830	429.553.864.016	-	64.160.358.727
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	10.083.896.478	13.604.610.538	3.520.714.060	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	208.350.526.384	208.350.526.384	-	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	164.241.000	164.241.000	-	-
- Giảm thuế BVMT phải nộp theo QĐ số 5681/QĐ-CT ngày 13/7/2020	182.062.600	-	-	-	182.062.600	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.391.951.540	34.890.345.500	33.008.787.800	-	4.273.509.240
	182.062.600	109.519.675.787	838.523.355.376	856.700.606.868	3.702.776.660	94.863.138.355

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



PHỤ LỤC SỐ 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	10.581.477.918	108.970.589.610	365.764.906.422
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	36.436.110.621	36.436.110.621
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.191.176.883	(63.970.589.610)	(44.779.412.727)
Số dư cuối năm trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	29.772.654.801	81.436.110.621	357.421.604.316
Số dư đầu năm nay	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	29.772.654.801	81.436.110.621	357.421.604.316
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	41.159.598.117	41.159.598.117
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	8.797.189.146	(51.436.110.621)	(42.638.921.475)
Số dư cuối năm nay	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	71.159.598.117	355.942.280.958

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị số 01/2021/NQ-HĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Phân phối lợi nhuận		51.436.110.621 VND
Trích quỹ đầu tư phát triển		8.797.189.146 VND
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành		229.937.500 VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.296.837.175 VND
Chi trả cổ tức năm 2020 (tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 VND)	9%	22.112.146.800 VND

Số: **678**/VHTC - KT

Hạ Long, ngày **11** tháng **3** năm 2022

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2021 và báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2020

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Năm 2021 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu tài chính	Năm 2020	Năm 2021
Doanh thu thuần	2.876.294.906	3.592.045.565
Lợi nhuận trước thuế	46.317.360	51.488.100
Lợi nhuận sau thuế	36.436.110	41.159.598

Theo số liệu báo cáo tài chính công ty năm 2021 lợi nhuận sau thuế giảm: 41.159 tr.đồng, công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Năm 2021, Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Mặt khác Công ty đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động; Sản lượng tiêu thụ năm 2021 của công ty tăng: 800.087 tấn (Sản lượng tiêu thụ năm 2021: 2.156.736 tấn, sản lượng tiêu thụ năm 2020: 1.356.649 tấn). Giá vốn bình quân năm 2021 của công ty giảm: 339.568 đồng so với cùng kỳ năm 2020.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa năm 2021 so với năm 2020./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu: VT, KT.

